

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 26

AK
SD
/2

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bá Quý	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Đình Hoan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Văn Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Long	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm theo Quyết định số 11/QĐ-HĐQT ngày 23/2/2020, miễn nhiệm từ ngày 1/3/2020

Bà Trần Thị Lan Anh	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Võ Thị Thìn	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Oanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 03 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

NVA
062-0
EN T

Số: 01.030820/2020/BCSX-UHY MT

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An được lập ngày 03 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Trụ sở: Tầng 9, Tòa nhà HL
82 Phố Duy Tân, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 84 24.37557446 Fax: 84 24.37557448
www.uhy.vn

Thành viên độc lập của Hãng UHY Quốc Tế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		218.694.142.417	189.372.745.910
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	105.744.902.961	124.892.518.528
111	1. Tiền		10.514.311.979	11.050.289.134
112	2. Các khoản tương đương tiền		95.230.590.982	113.842.229.394
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	40.530.000.000	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.530.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.531.542.405	36.439.013.133
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.933.952.493	37.184.679.363
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	30.665.541.578	9.648.402.094
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.501.603.398	4.175.486.740
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(14.569.555.064)	(14.569.555.064)
140	IV. Hàng tồn kho	9	30.984.667.964	26.387.476.003
141	1. Hàng tồn kho		30.984.667.964	26.387.476.003
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.903.029.087	1.653.738.246
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.879.764.248	1.591.989.562
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	23.264.839	61.748.684
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		556.996.150.630	580.440.935.072
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		200.000.000	200.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	7	200.000.000	200.000.000
220	II. Tài sản cố định		537.306.652.465	566.405.881.719
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	531.374.698.571	560.420.512.141
222	- Nguyên giá		1.081.198.145.302	1.081.142.315.897
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(549.823.446.731)	(520.721.803.756)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	5.931.953.894	5.985.369.578
228	- Nguyên giá		6.209.410.000	6.209.410.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(277.456.106)	(224.040.422)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	19.068.864.141	13.324.244.212
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		19.068.864.141	13.324.244.212
260	VI. Tài sản dài hạn khác		420.634.024	510.809.141
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	420.634.024	510.809.141
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		775.690.293.047	769.813.680.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		401.338.496.979	395.777.384.598
310	I. Nợ ngắn hạn		142.131.766.357	136.570.653.976
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	94.267.414.940	70.499.046.630
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.970.537.670	4.319.841.080
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.414.603.041	7.423.473.384
314	4. Phải trả người lao động		4.264.176.982	8.472.709.977
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	12.559.266.201	12.399.909.093
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.028.679.974	6.494.012.484
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	13.292.633.778	26.585.267.556
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		334.453.772	376.393.772
330	II. Nợ dài hạn		259.206.730.622	259.206.730.622
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	259.206.730.622	259.206.730.622
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		374.351.796.068	374.036.296.384
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	374.351.796.068	374.036.296.384
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		373.859.830.000	373.859.830.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		373.859.830.000	373.859.830.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		491.966.068	176.466.384
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		176.466.384	(592.245.115)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		315.499.684	768.711.499
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		775.690.293.047	769.813.680.982

Nghệ An, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	115.071.208.491	125.291.088.395
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	11.305.809	
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	115.059.902.682	125.291.088.395
11	4. Giá vốn hàng bán	23	93.136.296.138	88.412.097.337
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.923.606.544	36.878.991.057
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.333.656.539	1.716.867.685
22	7. Chi phí tài chính	25	6.622.617.613	7.384.559.495
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.622.617.613	7.384.559.495
25	8. Chi phí bán hàng	26	9.516.494.258	6.908.494.338
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	10.630.064.929	24.044.499.334
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.511.913.717)	258.305.576
31	11. Thu nhập khác	28	1.965.026.562	80.312.187
32	12. Chi phí khác	29	58.730.807	12.350.545
40	13. Lợi nhuận khác		1.906.295.755	67.961.642
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		394.382.038	326.267.218
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	78.882.354	65.253.444
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		315.499.684	261.013.775
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	8	7
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		8	7

Nghệ An, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03a-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		132.972.631.951	136.636.602.513
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(61.930.464.221)	(65.886.944.573)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(25.866.645.683)	(20.923.744.366)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.757.318.885)	(7.307.486.901)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.398.509)	(40.197.429)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.045.338.162	1.589.748.710
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.914.919.860)	(11.213.565.280)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.508.222.955	32.854.412.674
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.517.347.201)	(1.109.500.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(40.530.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.684.142.457	1.350.644.406
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.363.204.744)	241.144.406
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(13.292.633.778)	(13.292.633.328)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.292.633.778)	(13.292.633.328)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(19.147.615.567)	19.802.923.752
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	124.892.518.528	66.468.355.337
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	105.744.902.961	86.271.279.089

Nghệ An, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu



Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Anh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 5333/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển công ty Công ty TNHH MTV Cấp nước Nghệ An thành Công ty cổ phần.

Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 6 ngày 07/09/2018.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 373.859.830.000 đồng. Vốn thực góp tại ngày 30/06/2020 là 373.859.830.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác nước thô; sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác; sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Tư vấn thiết kế, thẩm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình cấp thoát nước);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí và công nghệ nhà máy sản xuất nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Lập dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu và quản lý dự án công trình cấp thoát nước);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư kinh doanh địa ốc, nhà ở chung cư, dịch vụ quản lý chung cư và cao ốc văn phòng);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước đến cấp 3);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng các công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu chuyên ngành cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (Mua bán vật liệu xây dựng và vật tư thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống phòng, chữa cháy; trụ cứu hỏa);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng chuyên ngành cấp thoát nước.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃU SỐ B 09a-DN

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị:</u>	<u>Địa chỉ:</u>
Văn phòng Công ty	Số 32, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Xí nghiệp Xây lắp chống thất thoát	Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Xí nghiệp Dịch vụ cấp nước TP.Vinh	Số 46, Phan Đăng Lưu, TP Vinh, Nghệ An
Xí nghiệp sản xuất nước TP.Vinh	Số 115, Nguyễn Sinh Sắc, TP Vinh, Nghệ An
Trạm cấp nước Nam Đàn	Khối Tây Hồ, TT Nam Đàn, H.Nam Đàn, Nghệ An
Trạm cấp nước Đô Lương	Xóm 7, Xã Đông Sơn, huyện Đô Lương, Nghệ An
Trạm cấp nước Anh Sơn	Khối 5, Thị trấn Anh Sơn, H.Anh Sơn, Nghệ An
Trạm cấp nước Con Cuông	Khối 4, Thị trấn Con Cuông, H.Con Cuông, Nghệ An
Trạm cấp nước Tân Kỳ	Xóm 1 Thanh Tân, xã Kỳ Tân, H.Tân Kỳ, Nghệ An
Trạm cấp nước Thanh Chương	Khối 6, TT Thanh Chương, H.Thanh Chương, Nghệ An
Trạm cấp nước Quỳnh Châu	Khối 2A, Thị trấn Tân Lạc, H.Quỳnh Châu, Nghệ An
Trạm cấp nước Quỳnh Hợp	Khối 13, Thị trấn Quỳnh Hợp, H.Quỳnh Hợp, Nghệ An
Trạm cấp nước Tương Dương	Thị trấn Hòa Bình, H.Tương Dương, Nghệ An
Trạm cấp nước Kỳ Sơn	Thị trấn Mường Xén, H.Kỳ Sơn, Nghệ An

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2020 là 490 người (tại ngày 31/12/2019 là 497 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃ SỐ B 09a-DN

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 14/BB-HĐQT ngày 17 tháng 07 năm 2019 đã thông qua phương án thay đổi thời gian khấu hao của một số tài sản cố định của Công ty để sớm thu hồi vốn, đồng thời đổi mới công nghệ, tạo nguồn vốn để thực hiện dự án cải tạo mạng lưới thoát nước thành phố Vinh giai đoạn 01. Thời gian khấu hao của tài sản sau khi được thay đổi theo quyết định của Hội đồng Quản trị như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 18 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	10 - 20 năm

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------------|
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 12 năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃU SỐ B 09a-DN

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

ĐÃ IN
1062-0
N TR

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃU SỐ B 09a-DN

2.16 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.17 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.19 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.029.730.683	99.008.489
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.484.581.296	10.951.280.645
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ dưới 03 tháng	95.230.590.982	113.842.229.394
Tổng	105.744.902.961	124.892.518.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.530.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phủ Diễn	20.530.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Vinh	20.000.000.000	-
Tổng	40.530.000.000	-

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 6,3%/năm đến 6,8%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	17.933.952.493	37.184.679.363
- Khách hàng sử dụng nước sạch	3.812.931.891	22.999.629.859
- Ban quản lý Dự án Đầu tư XDCB huyện Quế Phong	3.069.641.000	3.069.641.000
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	11.051.379.602	11.115.408.504

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	30.665.541.578	9.648.402.094
- Công ty TNHH TK Cộng	10.224.500.000	5.577.000.000
- Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Công nghiệp Trường Thi	1.527.560.430	914.743.830
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Đại Hùng	311.700.000	311.700.000
- Công ty TNHH sản xuất và thương mại Đạt Phát	9.460.000.000	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	9.141.781.148	2.844.958.264

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.501.603.398	(870.927.480)	4.175.486.740	(870.927.480)
- Lãi tiền gửi dự thu	1.660.704.630	-	1.011.190.548	-
- Tạm ứng CNV	3.416.865.500	(553.795.112)	2.714.299.774	(553.795.112)
- Phải thu khác	424.033.268	(317.132.368)	449.996.418	(317.132.368)
b) Dài hạn	200.000.000	-	200.000.000	-
- Phải thu bảo lãnh cố định	200.000.000	-	200.000.000	-

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	(14.569.555.064)	(14.569.555.064)
Dự phòng phải thu khách hàng	(12.288.867.470)	(12.288.867.470)
Dự phòng phải thu khác	(1.409.760.114)	(1.409.760.114)
Dự phòng trả trước cho người bán	(870.927.480)	(870.927.480)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.084.653.604	-	20.984.365.084	-
Công cụ, dụng cụ	2.610.319.686	-	2.113.416.245	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	3.289.694.674	-	3.289.694.674	-
Tổng	30.984.667.964	-	26.387.476.003	-

(*) Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình nhà chung cư 3.263.479.444 đồng. Tại thời điểm 30/06/2020 Công trình nhà chung cư đang tạm dừng triển khai.

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án kè Cầu Mưu và Tuyến ống Hưng Chính	4.435.845.363	4.435.845.363
- Dự án cấp nước cho dân cư Thành phố Vinh và Hưng Nguyên	272.727.273	272.727.273
- Dự án chống thất thoát nước	4.551.198.253	4.551.198.253
- Công trình khác	9.809.093.252	4.064.473.323
Tổng	19.068.864.141	13.324.244.212

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	5.690.610.000	518.800.000	6.209.410.000
Số dư cuối kỳ	5.690.610.000	518.800.000	6.209.410.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	224.040.422	224.040.422
Số tăng trong kỳ	-	53.415.684	53.415.684
- <i>Khấu hao TSCĐ</i>	-	53.415.684	53.415.684
Số dư cuối kỳ	-	277.456.106	277.456.106
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.690.610.000	294.759.578	5.985.369.578
Tại ngày cuối kỳ	5.690.610.000	241.343.894	5.931.953.894

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dài hạn	420.634.024	510.809.141
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	314.914.489	405.089.606
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	75.024.697	75.024.697
- Chi phí trả trước dài hạn khác	30.694.838	30.694.838

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 2

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	94.267.414.940	94.267.414.940	70.499.046.630	70.499.046.630
- Công ty TNHH MTV Cấp nước Sông Lam	56.031.119.430	56.031.119.430	32.128.318.365	32.128.318.365
- Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Hạ tầng Đô thị Vinh	10.538.763.564	10.538.763.564	7.626.470.825	7.626.470.825
- Công ty TNHH XNK và Đầu tư Phương Thủy	2.509.607.775	2.509.607.775	3.039.267.437	3.039.267.437
- Công ty Cổ phần Hà Huy	4.085.678.000	4.085.678.000	4.085.678.000	4.085.678.000
- Phải trả người bán khác	21.102.246.171	21.102.246.171	23.619.312.003	23.619.312.003

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	6.905.413.327	-	-	6.905.413.327
Thuế TNDN	(61.748.684)	78.882.354	40.398.509	(23.264.839)
Thuế TNCN	20.460.150	3.411.050	23.871.200	-
Thuế tài nguyên	7.948.820	47.486.130	46.480.950	8.954.000
Thuế nhà đất	-	52.357.020	52.357.020	-
Thuế khác	819.396	14.380.058	15.199.454	-
Phí, lệ phí	488.831.691	2.788.415.259	2.777.011.236	500.235.714
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	61.748.684			23.264.839
- Trình bày là phải trả	7.423.473.384			7.414.603.041

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MẪU SỐ B 09a-DN

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	12.559.266.201	12.399.909.093
Trích trước chi phí lãi vay	2.451.615.241	2.586.316.513
Trích trước chi phí dịch vụ môi trường rừng	623.010.960	318.872.580
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	9.245.000.000	9.245.000.000
Các khoản trích trước khác	239.640.000	249.720.000

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	7.028.679.974	6.494.012.484
- Kinh phí công đoàn	407.432.556	453.605.442
- Bảo hiểm xã hội	666.402.818	53.197.097
- Phải trả về cổ phần hóa	14.300.000	14.300.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	157.396.400	77.084.800
- Phải trả Liên doanh VATECH WABAG WASENCO	377.466.458	377.466.458
- Phải trả Liên doanh Yietc constrexim Holdings	256.204.277	256.204.277
- Phải trả ông Phan Văn Quế tiền vay vốn	1.100.592.274	1.100.592.274
- Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng	959.388.092	1.235.929.364
- Phải trả phí thoát nước	232.638.759	194.721.390
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.856.858.340	2.730.911.382

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu kỳ trước	373.859.830.000	(592.245.115)	373.267.584.885
Lãi trong kỳ	-	261.013.775	261.013.775
Dư cuối kỳ trước	373.859.830.000	(331.231.340)	373.528.598.660
Dư đầu kỳ này	373.859.830.000	176.466.384	374.036.296.384
Lãi trong kỳ	-	315.499.684	315.499.684
Dư cuối kỳ này	373.859.830.000	491.966.068	374.351.796.068

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- UBND tỉnh Nghệ An	142.278.360.000	38,06	142.278.360.000	38,06
- Công ty Cổ phần Mía đường Sông Con	103.419.400.000	27,66	103.419.400.000	27,66
- Cổ đông khác	128.162.070.000	34,28	128.162.070.000	34,28
Tổng	373.859.830.000	100,00	373.859.830.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃU SỐ B 09a-DN

c) Cổ phiếu	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.385.983	37.385.983
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.385.983	37.385.983
- Cổ phiếu phổ thông	37.385.983	37.385.983
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.385.983	37.385.983
- Cổ phiếu phổ thông	37.385.983	37.385.983
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
20 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	112.920.913.943	122.984.971.006
Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp	1.779.280.270	1.893.155.419
Doanh thu khác	371.014.278	412.961.970
Tổng	115.071.208.491	125.291.088.395
21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Hàng bán bị trả lại	11.305.809	-
Tổng	11.305.809	-
22 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu kinh doanh nước sạch	112.909.608.134	122.984.971.006
Doanh thu hoạt động lắp đặt, xây lắp	1.779.280.270	1.893.155.419
Doanh thu khác	371.014.278	412.961.970
Tổng	115.059.902.682	125.291.088.395
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch, khác	92.255.640.253	87.399.450.769
Giá vốn hoạt động lắp đặt, xây lắp	880.655.885	1.012.646.568
Tổng	93.136.296.138	88.412.097.337



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃU SỐ B 09a-DN

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.333.656.539	1.716.867.685
Tổng	3.333.656.539	1.716.867.685

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.622.617.613	7.384.559.495
Tổng	6.622.617.613	7.384.559.495

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.361.221.400	5.826.081.625
Chi phí dịch vụ mua ngoài	600.031.292	327.194.803
Chi phí công cụ, đồ dùng	1.269.701.566	519.465.387
Chi phí DV thu hộ phí thoát nước	273.250.000	180.152.523
Chi phí khác	12.290.000	55.600.000
Tổng	9.516.494.258	6.908.494.338

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.469.944.561	6.326.929.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	196.129.362	79.051.786
Thuế, phí và lệ phí	146.324.024	175.575.454
Chi phí dự phòng	-	13.642.746.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	961.370.469	611.201.435
Chi phí khác	856.296.513	3.208.994.698
Tổng	10.630.064.929	24.044.499.334

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tiền đền bù trạm Quang Trung	1.599.304.098	-
Các khoản khác	365.722.464	80.312.187
Tổng	1.965.026.562	80.312.187

hl

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃ SỐ B 09a-DN

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, phá dỡ TSCĐ	43.171.593	-
Xử lý công nợ nước không thu hồi được	1.229	12.350.545
Các khoản khác	15.557.985	-
Tổng	58.730.807	12.350.545

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.648.050.339	33.672.870.134
Chi phí công cụ dụng cụ	1.436.295.260	1.118.402.902
Chi phí nhân công	27.263.546.669	23.067.009.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.283.330.389	31.201.946.840
Chi phí sửa chữa cải tạo	5.817.956.660	4.939.459.453
Thuế, phí và lệ phí	146.324.024	843.472.063
Chi phí dự phòng	-	13.642.746.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.627.733.690	7.281.501.393
Chi phí khác bằng tiền	2.059.618.294	3.597.682.716
Tổng	113.282.855.325	119.365.091.009

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	394.382.038	326.267.218
Điều chỉnh tăng	29.732	-
- Chi phí không được trừ	29.732	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	394.411.770	326.267.218
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	394.411.770	326.267.218
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	78.882.354	65.253.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

MÃU SỐ B 09a-DN

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	315.499.684	261.013.775
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	315.499.684	261.013.775
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	37.385.983	37.385.983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8	7

33 . THÔNG TIN KHÁC

Thông báo số 146/TB-CTCN.KT ngày 22/04/2020 của Công ty CP Cấp nước Nghệ An về chính sách hỗ trợ một số khách hàng sử dụng nước bị ảnh hưởng bởi dịch covid - 19 như hộ nghèo, cận nghèo theo tiêu chuẩn Quốc gia và Nghị quyết của UBND tỉnh; các khu cách ly tập trung Nhà nước trong thời gian quản lý công dân do dịch covid - 19. Tại ngày 30/06/2020 Công ty chưa thống kê được số tiền miễn giảm theo thông báo trên.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là bán nước sạch và chỉ diễn ra trên địa bàn tỉnh Nghệ An nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Thu nhập của HDQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc	1.198.740.000	733.489.600

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Người lập biểu

Hoàng Việt Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Anh

Nghệ An, ngày 03 tháng 08 năm 2020

Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Hải

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐHH khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	506.545.777.543	109.206.351.929	460.577.542.341	572.975.000	4.239.669.084	1.081.142.315.897
Số tăng trong kỳ	-	227.272.728	-	-	-	227.272.728
- Mua trong kỳ	-	227.272.728	-	-	-	227.272.728
Số giảm trong kỳ	(171.443.323)	-	-	-	-	(171.443.323)
- Giảm khác (*)	(171.443.323)	-	-	-	-	(171.443.323)
Số dư cuối kỳ	506.374.334.220	109.433.624.657	460.577.542.341	572.975.000	4.239.669.084	1.081.198.145.302
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	102.577.976	58.077.374.798	1.670.229.359	-	-	59.850.182.133
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	183.202.557.632	95.656.692.937	238.931.861.906	359.025.113	2.571.666.168	520.721.803.756
Số tăng trong kỳ	11.953.556.602	5.001.660.912	12.054.908.641	50.201.784	169.586.766	29.229.914.705
- Khấu hao trong kỳ	11.953.556.602	5.001.660.912	12.054.908.641	50.201.784	169.586.766	29.229.914.705
Số giảm trong kỳ	(128.271.730)	-	-	-	-	(128.271.730)
- Giảm khác (*)	(128.271.730)	-	-	-	-	(128.271.730)
Số dư cuối kỳ	195.027.842.504	100.658.353.849	250.986.770.547	409.226.897	2.741.252.934	549.823.446.731
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	323.343.219.911	13.549.658.992	221.645.680.435	213.949.887	1.668.002.916	560.420.512.141
Tại ngày cuối kỳ	311.346.491.716	8.775.270.808	209.590.771.794	163.748.103	1.498.416.150	531.374.698.571

(*) Giảm Tài sản cố định do giải phóng mặt bằng theo kết quả thẩm định số 327/KQTD-QLĐT ngày 10/09/2019 của Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Vinh.

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả dự án Vinh (i)	4.626.644.002	4.626.644.002	-	4.626.644.002	9.253.288.004	9.253.288.004
Vay dài hạn đến hạn trả dự án phụ cận Vinh (ii)	8.516.587.276	8.516.587.276	-	8.516.587.276	17.033.174.552	17.033.174.552
Tiền nộp thuế đến hạn trả (i)	149.402.500	149.402.500	-	149.402.500	298.805.000	298.805.000
Tổng	13.292.633.778	13.292.633.778	-	13.292.633.778	26.585.267.556	26.585.267.556

b) Vay dài hạn

	30/06/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn dự án Vinh (i)	60.146.372.032	60.146.372.032	-	-	60.146.372.032	60.146.372.032
Vay dài hạn dự án phụ cận Vinh (ii)	195.881.507.364	195.881.507.364	-	-	195.881.507.364	195.881.507.364
Tiền nộp thuế (i)	1.792.829.979	1.792.829.979	-	-	1.792.829.979	1.792.829.979
Vay dài hạn Tiểu dự án cải tạo mạng giảm thất thoát nước Thành phố Vinh (iii)	1.386.021.247	1.386.021.247	-	-	1.386.021.247	1.386.021.247
Tổng	259.206.730.622	259.206.730.622	-	-	259.206.730.622	259.206.730.622

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ngày 28/08/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước tỉnh Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An); Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn số 213/HTPT/TDNN ngày 29/09/2001; Phụ lục điều chỉnh Phụ lục Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 68/HTPT/TDNN ngày 14/04/2005 và kế ước nhận nợ của Công ty đã ký với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An. Số dư nợ gốc Vay dài hạn dự án Vinh và tiền vay thuế tương ứng tại thời điểm 30/06/2020 là 64.773.016.034 VND và 1.942.232.479 VND, số đến hạn trả từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020 lần lượt là 4.626.644.002 VND và 149.402.500 VND.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn Chính phủ Phần Lan số 05/2011/UQ/BTC-QLN ký ngày 01/04/2011 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Hợp đồng vay vốn ODA số 63/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 27/9/2011 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An phục vụ cho Dự án: Hệ thống cấp nước vùng phụ cận thành phố Vinh, mỗi năm trả nợ và lãi 2 kỳ vào ngày 15/06 và 15/12 hàng năm; Tổng số vốn vay theo Hợp đồng là 10.272.000 EUR; đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam; Chênh lệch tỷ giá hàng năm Công ty ghi nhận tăng thêm dư nợ gốc vay; Lãi suất cho vay lại: 70% tổng số vốn vay áp dụng lãi suất là 3,2%/năm tính trên số dư nợ và 30% tổng số vốn vay còn lại áp dụng mức lãi suất là 5,3%/năm trên số dư nợ, tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay Chính phủ Phần Lan. Số dư gốc vay ODA của dự án phụ cận Vinh đến thời điểm 30/06/2020 là 204.398.094.640 VND. Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả nợ số đến hạn trả từ ngày 01/07/2020 đến ngày 31/12/2020 là 8.516.587.276 VND.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 09/07/2017 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Nghệ An (nay là Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An) về việc sử dụng khoản vay số 2691 VIE vay vốn OCR của Ngân hàng ADB. Số dư tại thời điểm 30/06/2020 là phí cam kết khoản vay phải trả 1.386.021.247 VND. Đến thời điểm 30/06/2020 khoản vay chưa được giải ngân, đồng thời Công ty Cổ phần Cấp nước Nghệ An đang trình Bộ Tài chính xin hủy khoản vay này.